

Bản án số: 100/2023/DS-ST

Ngày: 28-12-2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Thanh

2. Bà Hồ Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện A: Ông Trần Văn Ý – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 149/2023/TLST- DS ngày 30 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản và góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 234/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị Như T**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện A, tỉnh K

* Bị đơn: Ông **Trần Văn S**, sinh năm 1975.

Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh K

(Bà T; ông S, bà L có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Huỳnh Thị Như T trình bày:

Ông Trần Văn S cùng vợ là bà Nguyễn Thị L có hộ khẩu thường trú Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh K; có thể giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà với

số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) mỗi tháng vợ chồng ông S đóng lãi cho bà 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), đồng thời vợ chồng ông S cũng có chơi hụi của bà nhưng đã không thực hiện đóng tiền lãi và kể cả tiền hụi cho bà.

Ngày 08/3/2022 âm lịch bà L, ông S đã chốt hụi nợ 53.000.000 đồng của dây hụi mãn tháng 2 năm 2022 âm lịch, thỏa thuận trả lãi 2.000.000 đồng nợ hụi, tiền vay có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 100.000.000 đồng thì lãi là 2.000.000 đồng/tháng; tiền hụi của dây hụi 3.000.000 đồng đến tháng 9 năm 2022 âm lịch mãn.

Đến ngày 13/12/2022 dương lịch phần nợ hụi của dây hụi 3.000.000 đồng còn lại 07 tháng không đóng là 21.000.000 đồng nên nợ hụi tăng lên là 74.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền vay 100.000.000 đồng có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 36.000.000 đồng nên mới làm biên nhận ngày 13/12/2022 dương lịch chốt số tiền ông S, bà L nợ tổng cộng là 110.000.000 đồng (*nợ hụi và lãi của vay số tiền 100.000.000 đồng*) và cam kết tiếp tục đóng lãi mỗi tháng 2.000.000 đồng của của số tiền vay 100.000.000 đồng có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bà Nguyễn Thị L là vợ ông S trước đây có hời tiền của bà mấy lần tổng cộng số tiền là 25.000.000 đồng có biên nhận nhưng không có thể chấp tài sản gì nói là chữa bệnh và lo cho ông S bị tai nạn xe, rồi cho đến nay cũng không trả lại. Đối với số tiền vay 25.000.000 đồng, bà L đóng lãi được 01 năm với số tiền 1.250.000 đồng/tháng nhưng là vay từ năm 2020 đến nay bà vẫn không tính toán gì.

Nay bà xác định yêu cầu vợ chồng bà L, ông S trả số tiền nợ gốc vay có thể chấp quyền sử dụng đất là 100.000.000 đồng; vay không có thể chấp 25.000.000 đồng; nợ hụi 74.000.000 đồng, tiền lãi 36.000.000 đồng. Tổng cộng là 235.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

** Theo các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Đối với số tiền vay có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay từ tháng 3 năm 2018, vay số tiền 100.000.000 đồng lãi 1.500.000 đồng/tháng đã đóng lãi được 02 năm với số tiền là 36.000.000 đồng. Từ tháng 3 năm 2020, vợ

chồng bà tiếp tục gia hạn và đóng lãi với số tiền 2.000.000đồng/tháng đến tháng 3 năm 2022 là 48.000.000 đồng. Sau đó Bà T chót lại vợ chồng bà có gửi thêm được 03 lần tiền lãi nữa là 9.000.000 đồng.

Tiền vay không có thế chấp tài sản là vay từ năm 2020 vay số tiền 25.000.000 đồng, mỗi tháng đóng 1.250.000 đồng, vợ chồng bà đã đóng lãi hơn 01 năm.

Tiền hui thống nhất 74.000.000 đồng.

Nay trước yêu cầu của Bà T nếu tính từ thời gian vay đến nay theo lãi quy định cũng không chênh lệch bao nhiêu, vợ chồng bà cũng đồng ý thống nhất trả số tiền 235.000.000 đồng, nhưng xin Bà T cho trả trước số tiền 120.000.000 đồng nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn số tiền còn nợ lại 115.000.000 đồng, mỗi tháng xin trả 1.500.000 đồng cho đến khi hết số nợ.

** Theo các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn S trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà Nguyễn Thị L không trình bày bổ sung gì thêm. Vợ chồng ông cũng đồng ý thống nhất trả số tiền 235.000.000 đồng, nhưng xin Bà T cho trả trước số tiền 120.000.000 đồng nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn số tiền còn nợ lại 115.000.000 đồng, mỗi tháng xin trả 1.500.000 đồng cho đến khi hết số nợ.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Như T xác định để đảm bảo cho khoản tiền vay 100.000.000 đồng thì ông S, bà L có thể chấp cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 822165 số vào sổ cấp giấy CH00826 do UBND huyện A cấp cho ông Trần Văn S ngày 16/11/2015, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 95/2015, địa chỉ thửa đất xã Đ, huyện A, tỉnh K Đối với số tiền nợ hui 74.000.000 đồng và khoản vay 25.000.000 đồng thì không có thế chấp tài sản gì. Bà yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị L trả số tiền vay và hui còn nợ tổng cộng là 235.000.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Sau khi vợ chồng bà L, ông S trả đủ số tiền bà sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 822165 số vào sổ cấp giấy CH00826 do UBND huyện A cấp cho ông Trần Văn S ngày 16/11/2015, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 95/2015, địa chỉ thửa đất xã Đ, huyện A, tỉnh K, diện tích 1.016,96m² cho ông S, bà L. Bà xác định

không yêu cầu tính lãi từ thời điểm ông S, bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm xét xử.

- Các bị đơn ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị L xác định để đảm bảo cho khoản vay 100.000.000 đồng có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 822165 số vào sổ cấp giấy CH00826 do UBND huyện A cấp cho ông Trần Văn S ngày 16/11/2015, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 95/2015, địa chỉ thửa đất xã Đ, huyện A, tỉnh K. Còn khoản vay 25.000.000 đồng và nợ hui 74.000.000 đồng không có thế chấp tài sản. Nay ông S, bà L thống nhất trả số tiền 235.000.000 đồng, nhưng xin Bà T cho trả trước số tiền 120.000.000 đồng nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn số tiền còn nợ lại 115.000.000 đồng, mỗi tháng xin trả 1.500.000 đồng cho đến khi hết số nợ.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn thực hiện giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất nhưng thật chất là đảm bảo khoản vay tài sản nên giao dịch của các bên là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự và tranh chấp hợp đồng góp hui theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự. Trong quá trình thực hiện nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận lãi suất thống nhất ghi biên nhận nợ và trong suốt quá trình giải quyết bị đơn thống nhất và thừa nhận trả nợ nên yêu cầu của nguyên đơn thuộc trường hợp không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc bị đơn xin trả dần gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn và không được nguyên đơn đồng ý nên không có căn cứ xem xét chấp nhận.

Từ những phân tích trên, căn cứ các Điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự; Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn có trách nhiệm trả số tiền còn nợ 235.000.000 đồng, trong đó 100.000.000 đồng tiền thế chấp; 74.000.000 đồng nợ hui; 36.000.000 đồng tiền lãi và 25.000.000 đồng tiền vay.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn tự nguyện trả lại bản chính 01

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 822165 sổ vào sổ cấp giấy CH00826 do UBND huyện A cấp cho ông Trần Văn S ngày 16/11/2015, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 95/2015, địa chỉ thửa đất xã Đ, huyện A, tỉnh K, diện tích 1.016,96m², sau khi các bị đơn thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Như T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị L cùng địa chỉ Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh K trả số tiền vay và hụi còn nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Như T và các bị đơn ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị L đều thống nhất để đảm bảo cho khoản vay 100.000.000 đồng thì các bị đơn có thể chấp cho nguyên đơn 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 822165 sổ vào sổ cấp giấy CH00826 do UBND huyện A cấp cho ông Trần Văn S ngày 16/11/2015, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 95/2015, địa chỉ thửa đất xã Đ, huyện A, tỉnh K. Và thừa nhận số tiền nợ hụi 74.000.000 đồng, vay không có thể chấp 25.000.000 đồng, tiền lãi 36.000.000 đồng; tổng cộng số tiền là 235.000.000 đồng nhưng các bên không thống nhất thời gian và cách thức trả tiền.

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Như T thì yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị Liên trả số tiền vay và nợ hụi tổng cộng là 235.000.000 đồng,

trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Sau khi vợ chồng bà L, ông S trả đủ số tiền bà sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 822165 số vào sổ cấp giấy CH00826 do UBND huyện A cấp ngày 16/11/2015 của thửa đất số 01, tờ bản đồ số 95/2015, địa chỉ thửa đất xã Đ, huyện A, tỉnh K, diện tích 1.016,96m² cho ông S, bà L.

Phía các bị đơn ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị L cũng thống nhất tiền vay và nợ hui tổng cộng là số tiền 235.000.000 đồng, nhưng xin Bà T cho trả trước số tiền 120.000.000 đồng nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn số tiền còn nợ lại 115.000.000 đồng, mỗi tháng xin trả 1.500.000 đồng cho đến khi hết số nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa nguyên đơn bà Huỳnh Thị Như T và các bị đơn ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị L thực tế đã phát sinh hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui với nhau. Các bị đơn thừa nhận, thống nhất trình bày để đảm bảo cho khoản tiền vay 100.000.000 đồng thì các bị đơn có thể chấp cho các nguyên đơn 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; số tiền vay 25.000.000 đồng không có thể chấp tài sản và thừa nhận còn nợ hui 74.000.000 đồng, tiền lãi 36.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền 235.000.000 đồng. Đây thuộc trường hợp đương sự thừa nhận hoặc không phản đối theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Cho nên, yêu cầu khởi kiện của Bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 463, 466 và 469 Bộ luật dân sự và quy định Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 16, Điều 17 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Giữa bà Huỳnh Thị Như T và ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị L đã thống nhất số tiền vay, tiền hui còn nợ nhưng không thống nhất được với nhau về thời gian và hình thức thanh toán tiền. Việc ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị L khai nại xin trả dần số tiền 235.000.000 đồng, xin Bà T cho trả trước số tiền 120.000.000 đồng nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn số tiền còn nợ lại 115.000.000 đồng, mỗi tháng xin trả 1.500.000 đồng cho đến khi hết số nợ. Hội đồng xét xử xét thấy cách thức và thời gian trả dần của ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị L là kéo dài thêm thời gian làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn và tại phiên tòa nguyên đơn cũng không đồng ý cho ông Trần Văn

S, bà Nguyễn Thị L trả dần nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu này.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Huỳnh Thị Như T. Buộc bị đơn ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Như T số tiền vay và hụi còn nợ 235.000.000 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về lãi suất:

Do nguyên đơn không có yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn tự nguyện trả lại bản chính 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 822165 số vào sổ cấp giấy CH00826 do UBND huyện A cấp cho ông Trần Văn S ngày 16/11/2015, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 95/2015, địa chỉ thửa đất xã Đ, huyện A, tỉnh K, diện tích 1.016,96m², sau khi các bị đơn thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, nên các bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 235.000.000 đồng x 5% = 11.750.000 đồng. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 5.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003392 ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

[5] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 92; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, 469 và 471 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 16, Điều 17 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biên, phò;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Như T: Buộc các bị đơn ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Như T tổng số tiền là 235.000.000 (Hai trăm ba mươi lăm triệu) đồng. Trong đó: Tiền vay là 125.000.000 đồng, tiền hụi là 74.000.000 đồng và lãi 36.000.000 đồng.

Ghi nhận Bà T không yêu cầu tính lãi từ thời điểm ông S, bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn tự nguyện trả lại bản chính 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 822165 số vào sổ cấp giấy CH00826 do UBND huyện A cấp cho ông Trần Văn S ngày 16/11/2015, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 95/2015, địa chỉ thửa đất xã Đ, huyện A, tỉnh K, diện tích 1.016,96m², sau khi các bị đơn thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

2. Về án phí: Các bị đơn ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị L phải chịu 11.750.000 (Mười một triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị Như T số tiền 5.875.000 (Năm triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003392 ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Như T và các bị đơn ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU